

Số: 4693/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Định Quán tại Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1864/TTr-STNMT ngày 25/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
Phương án điều chỉnh	Cơ cấu (%)						
1	Đất nông nghiệp	75.210,00	77,43	73.662,30	-	73.662,30	75,83
1.1	Đất trồng lúa	4.228,31	5,62	4.041,59	-	4.041,59	5,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.355,59	4,46	3.250,87	-	3.250,87	4,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.694,34	6,24	4.046,97	-	4.046,97	5,49

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Phương án điều chỉnh	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.147,43	42,74	31.550,66	-	31.550,66	42,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.352,33	20,41	13.265,65	-	13.265,65	18,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	9.753,89	-	9.753,89	13,24
1.6	Đất rừng sản xuất	18.198,56	24,20	9.939,69	-	9.939,69	13,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	551,72	0,73	557,63	-	557,63	0,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	37,31	0,05		506,22	506,22	0,69
2	Đất phi nông nghiệp	21.920,92	22,57	23.473,11	-	23.473,11	24,17
2.1	Đất quốc phòng	4,59	0,02	55,00	-	55,00	0,23
2.2	Đất an ninh	7,21	0,03	26,66	-	26,66	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	56,76	0,26	161,00	-	161,00	0,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	44,45	0,2	127,45	-	127,45	0,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	24,99	0,11	63,39	-	63,39	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	67,99	0,31	79,86	-	79,86	0,34
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.521,78	6,94	2.079,35	-	2.079,35	8,86
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	13,31	0,87	21,36	-	21,36	1,03
	- Đất cơ sở y tế	7,04	0,46	7,59	-	7,59	0,37
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	78,79	5,18	113,07	-	113,07	5,44
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,26	1,00	32,25	-	32,25	1,55
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,24	0,02	6,70	-	6,70	0,03
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	0,05	-	9,80	-	9,80	0,04
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,49	0,04	16,98	-	16,98	0,07
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.120,52	5,11	1.353,88	-	1.353,88	5,77
2.12	Đất ở tại đô thị	100,87	0,46	156,87	-	156,87	0,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,49	0,07	28,35	-	28,35	0,12
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,26	0,02	12,33	-	12,33	0,05
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	63,62	0,29	64,57	-	64,57	0,28
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	66,59	0,30	120,03	-	120,03	0,51
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,32	0,02	130,13	-	130,13	0,55
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,44	0,02		11,31	11,31	0,05
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí	3,54	0,02		3,44	3,44	0,02

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Phương án điều chỉnh	Cơ cấu (%)
	công cộng						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,42	0,02		4,40	4,40	0,02
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.200,66	5,48		1.187,07	1.187,07	5,06
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.592,64	80,26		17.774,54	17.774,54	75,72
3	Đất chưa sử dụng	4,49	-		-	-	-
4	Đất đô thị*	999,12	1,03	999,12	-	999,12	1,03
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	3.245,80	3.245,80	3,34
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	12.714,63	12.714,63	13,09
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	13.236,17	13.236,17	13,63
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	9.753,89	9.753,89	10,04
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	9.826,99	9.826,99	10,12
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	288,45	288,45	0,3
7	Khu đô thị, thương mại - dịch vụ	-	-	-	1.224,73	1.224,73	1,26
8	Khu du lịch	114,00	0,12	-	284,79	284,79	0,29
9	Khu ở, làng nghề, khu sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	1.506,69	1.506,69	1,55

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 – 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.553,16
1.1	Đất trồng lúa	120,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>104,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	110,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.032,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	124,57
1.5	Đất rừng sản xuất	155,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8,98
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 – 2020 (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	926,95
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	30,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	5,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	9,89
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	450,91
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	425,90
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	5,75

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
	Tổng diện tích	4,49
1	Đất nông nghiệp	4,47
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	4,47
2	Đất phi nông nghiệp	0,02
2.1	Đất an ninh	0,02

2. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Định Quán.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Phòng cháy chữa cháy, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Định Quán, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện Định Quán, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



• Võ Văn Chánh

